# Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP

FireAnt

| Ngày 31/12/2025 | 14,400 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **-41.0%** | **30.9%** | **56.5%** |

**ROE** (2025): 2.9% | +/- YoY ▲ 2.3%

**DT thuần** (Q4/25): 309 tỷ VNĐ | QoQ ▲ 74.0 ▲ 31.5% | YoY ▼ 44.0 ▼ 12.5%

**DT thuần** (2025): 975 tỷ VNĐ | YoY ▲ 93.0 ▲ 10.6%

**LN gộp** (Q4/25): 45.4 tỷ VNĐ | QoQ ▲ 16.4 ▲ 56.5% | YoY ▲ 16.9 ▲ 59.2%

**LN gộp** (2025): 131 tỷ VNĐ | YoY ▲ 10.0 ▲ 8.2%

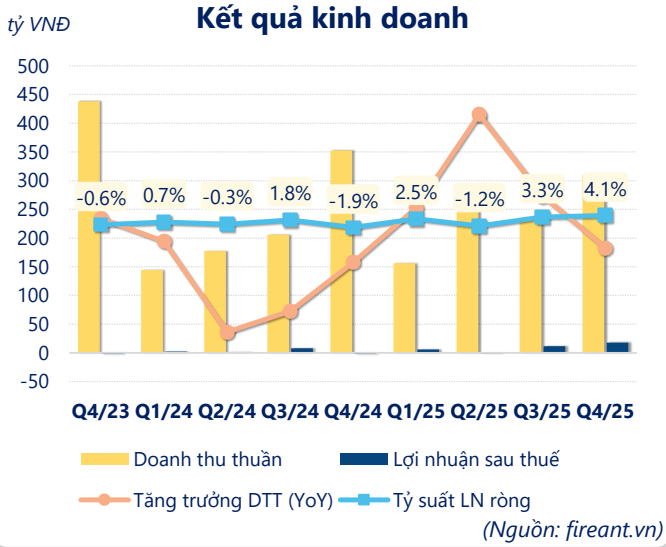
**LN thuần** (Q4/25): 20.1 tỷ VNĐ | QoQ ▲ 6.70 ▲ 49.7% | YoY ▲ 19.6 ▲ 3615%

**LN thuần** (2025): 43.6 tỷ VNĐ | YoY ▲ 20.7 ▲ 90.5%

**LN sau thuế** (Q4/25): 17.7 tỷ VNĐ | QoQ ▲ 6.30 ▲ 55.2% | YoY ▲ 19.6 ▲ 1056%

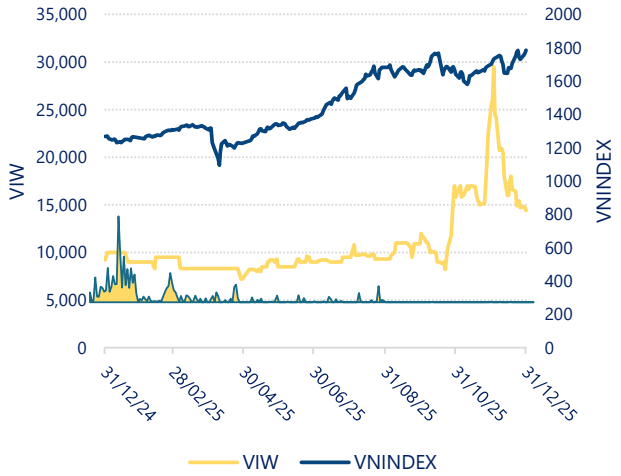
**LN sau thuế** (2025): 34.5 tỷ VNĐ | YoY ▲ 19.2 ▲ 126%

## Kết quả kinh doanh




*(Nguồn: fireant.vn)*

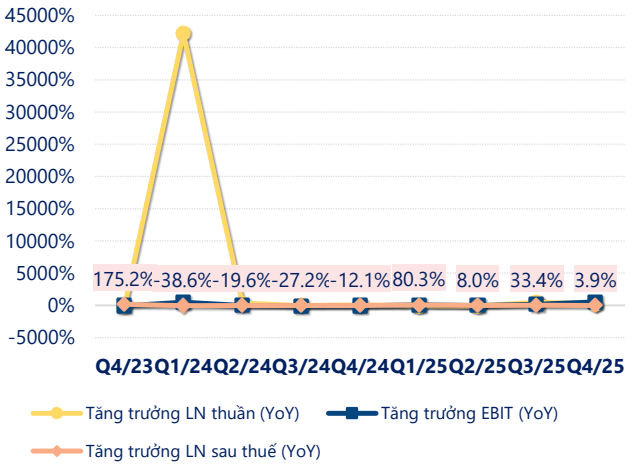
## Lịch sử giá




Powered by Infographic
https://fireant.vn/

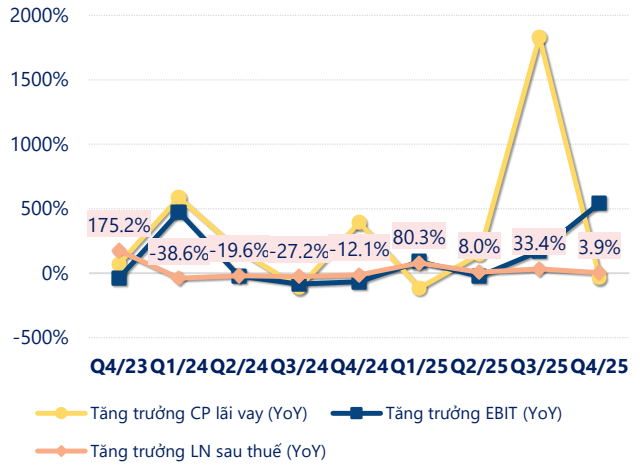
# Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP

## Tăng trưởng lợi nhuận



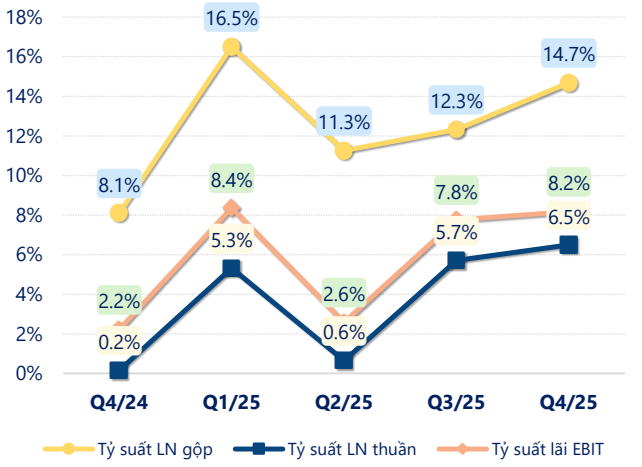

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng chi phí



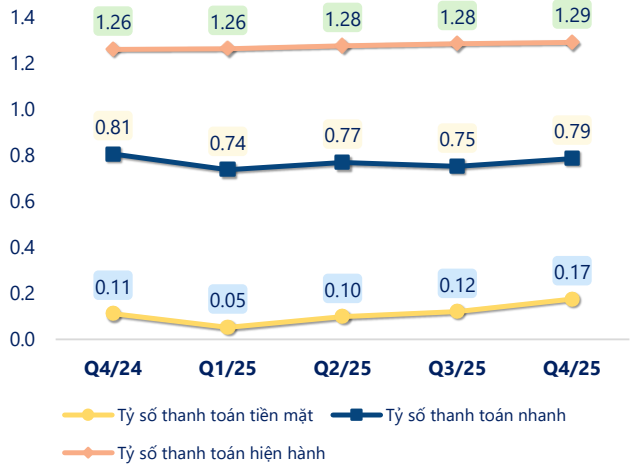

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



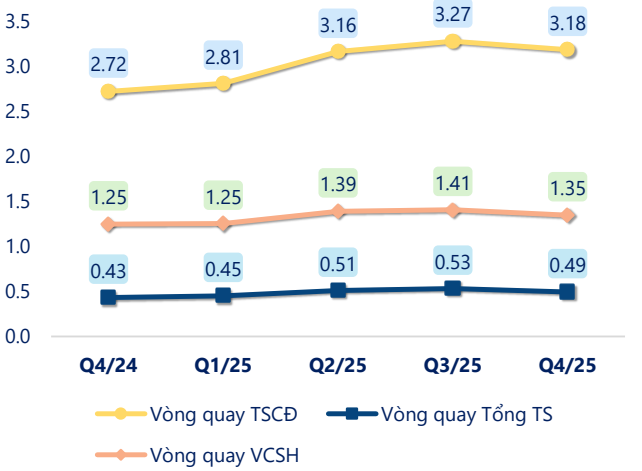

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



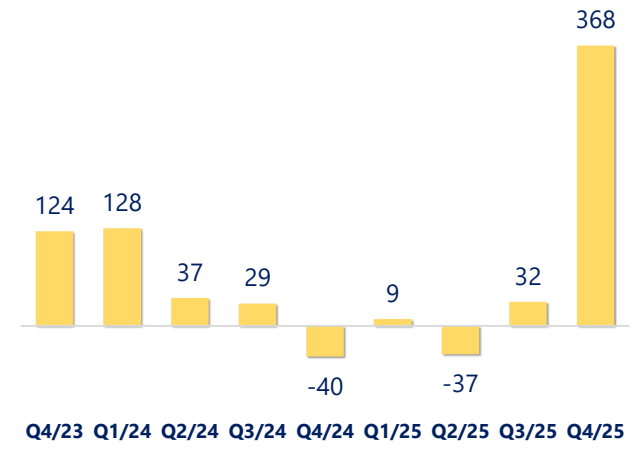

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## EPS

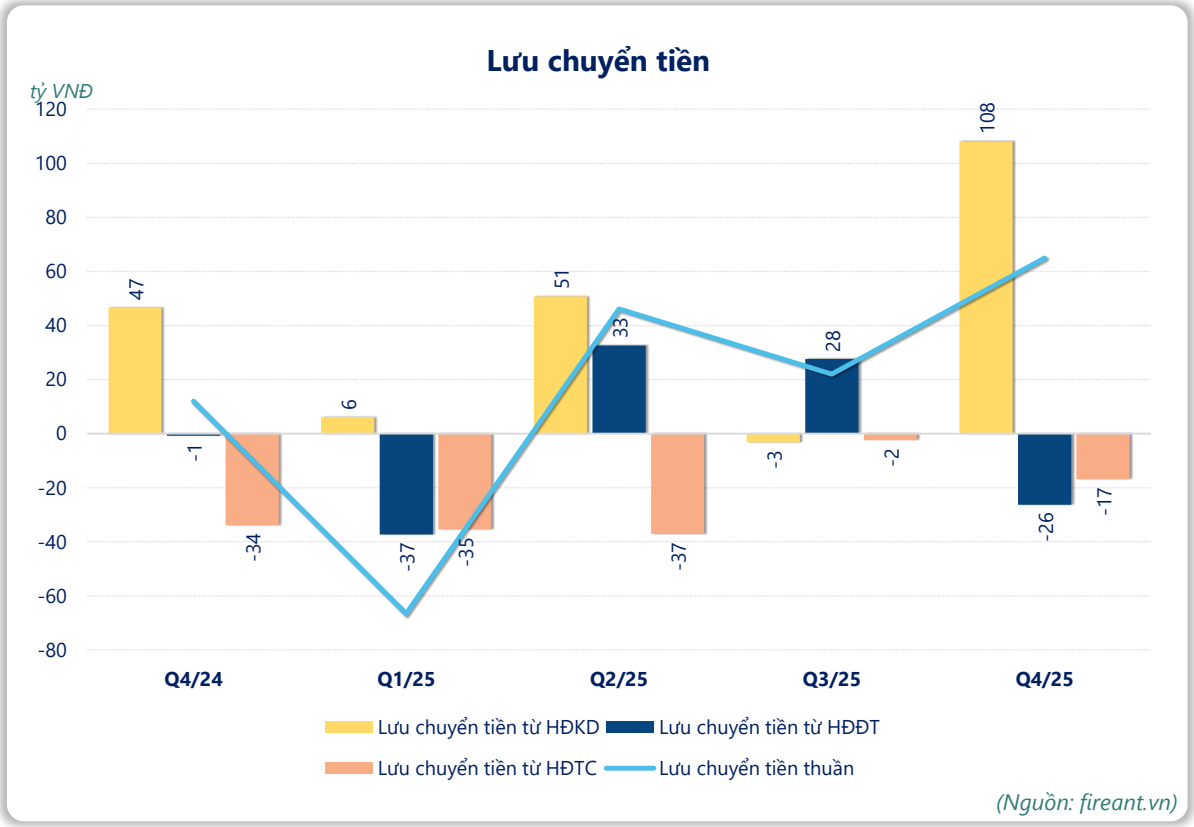



*(Nguồn: fireant.vn)*

# Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTC

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025 | 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **309** | **353** | **-12.5%** | **975** | **882** | **10.6%** |
| Giá vốn hàng bán | 264 | 324 | -18.6% | 844 | 760 | 11.0% |
| **Lợi nhuận gộp** | 45.4 | 28.5 | 59.2% | 131 | 121 | 8.2% |
| Doanh thu HĐTC | 1.32 | 1.77 | -25.2% | 4.21 | 3.56 | 18.2% |
| Chi phí TC | 7.86 | 6.74 | 16.7% | 23.0 | 30.5 | -24.5% |
| **Chi phí lãi vay** | 4.33 | 6.65 | -34.8% | 19.5 | 29.3 | -33.6% |
| LN trong công ty LKLD | **0.70** | **1.05** | **-33.4%** | **5.53** | **3.93** | **40.6%** |
| Chi phí bán hàng | 0.17 | 0.18 | -6.8% | 0.70 | 1.88 | -62.6% |
| Chi phí QLDN | **19.3** | **23.9** | **-19.2%** | **73.5** | **73.3** | **0.3%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 20.1 | 0.54 | 3615% | 43.6 | 22.9 | 90.5% |
| Lợi nhuận khác | **0.88** | **0.62** | **41.6%** | **0.66** | **0.82** | **-19.3%** |
| **LN trước thuế** | 20.9 | 1.15 | 1721% | 44.2 | 23.7 | 86.7% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **17.7** | **-1.85** | **1056%** | **34.5** | **15.3** | **126%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **12.8** | **-6.68** | **292%** | **21.3** | **4.34** | **391%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*




*(Nguồn: fireant.vn)*